



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG VU GIA - THU BỒN
THÁNG 11 NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mac.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC	5
2.1 Tài nguyên nước mặt	5
2.1.1 Tổng lượng nước.....	5
2.1.2 Chất lượng nước	6
III. Tài nguyên nước dưới đất.....	6
3.1.1 Thông báo tài nguyên nước dưới đất	6
3.1.2 Dự báo tài nguyên nước dưới đất	14
3.1.3 Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	15
IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	15
4.1 Đối với tài nguyên nước mặt.....	15
4.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất	15
PHỤ LỤC	17

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, đồng thời dự báo mực nước dưới đất tại các tầng chứa nước chính và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và một phần tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích lưu vực là 10.035 km². Lượng mưa hàng năm trên lưu vực sông từ 2.000 - 4.000mm và được phân bố như sau: từ 3.000 - 4.000mm ở vùng núi cao như Trà My, Tiên Phước; từ 2.500 - 3.000mm ở vùng núi trung bình như Khâm Đức, Nông Sơn, Quế Sơn; từ 2.000 - 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển: Tây Giang, Đông Giang, Ba Na, Hội Khách, Ái Nghĩa, Giao Thủy, Hội An, Đà Nẵng. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Tài nguyên nước mặt: hiện nay trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có 02 trạm thủy văn, 01 trạm tài nguyên nước. Tổng lượng dòng chảy mặt hệ thống sông Thu Bồn vào khoảng 24 tỷ m³, tương ứng với $Q_0 = 760 \text{ m}^3/\text{s}$ và $M_0 = 73,41/\text{s.km}^2$. Mùa lũ từ tháng X - XII (3 tháng), có lượng dòng chảy chiếm khoảng 64,8% $W_{\text{năm}}$. Tài nguyên nước dưới đất, hiện nay lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất được Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia xây dựng và đưa vào vận hành. Lưu vực sông bao gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocene (qh) và tầng chứa nước Pleistocene (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 800.703 m³/ngày, tầng chứa nước qp 201.618 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước tháng 10 trên sông Yên Thuận theo kết quả quan trắc tại trạm Phú Ninh.

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10, chất lượng nước mùa khô năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 11 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 22 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Trong tháng 10 năm 2025, mực nước trung bình trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh tăng 38cm, lưu lượng nước có xu thế tăng khoảng 87,4% so với tháng trước. Tổng lượng nước đến tại trạm Phú Ninh khoảng 150,4 triệu m³. Chất lượng nước sông Yên Thuận có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Tài nguyên nước dưới đất:

Trong tháng 10 mực nước dưới đất trung bình so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp. Chất lượng nước trong lưu vực tương đối tốt, tuy nhiên một số công trình có thông số Độ mặn, Amoni, Mangan vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp.

Trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn thời điểm hiện tại không có công trình nào có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1 Tài nguyên nước mặt

2.1.1 Tổng lượng nước

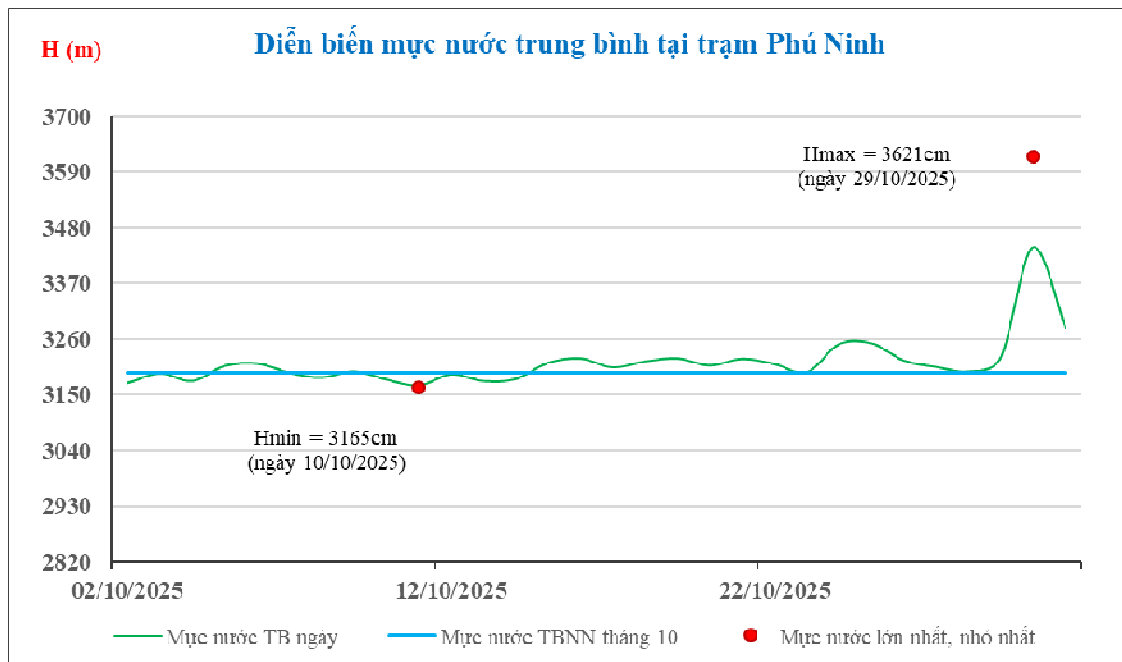
Mức nước trung bình tháng 10 năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3211cm, tăng 38cm so với tháng trước, tăng 39cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 18cm so với tháng 10 trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 3621cm (ngày 29/10/2025), giá trị mức nước nhỏ nhất là 3165cm (ngày 10/10/2025).

Trong tháng 10 năm 2025, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình tháng khoảng 56,1m³/s, tăng khoảng 26,2m³/s so với tháng trước, tăng khoảng 27,3m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 150,4 triệu m³, tăng khoảng 72,7 triệu m³ so với tháng trước.

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 10 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB Tháng trước	Tháng 10	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Phú Ninh	Mức nước (cm)	3193	3173	3211	0,56	1,2
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	36,3	30,0	56,1	54,7	87,4
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	97,2	77,7	150,4	54,7	93,6



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10 năm 2025 tại trạm Phú Ninh

2.1.2 Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cũng cho thấy chất lượng nước sông Yên Thuận có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Phú Ninh

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	100
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	96	
10	BOD ₅	100	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	100	
14	Nitrit	100	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.coli	100	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 10 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì (Plumbum), Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum) và Thủy ngân (Hydrargyrum) có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, BOD₅, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị thuộc cột A. Các thông số Amoni, Nitrate và Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước thuộc cột A và E.Coli không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

III. Tài nguyên nước dưới đất

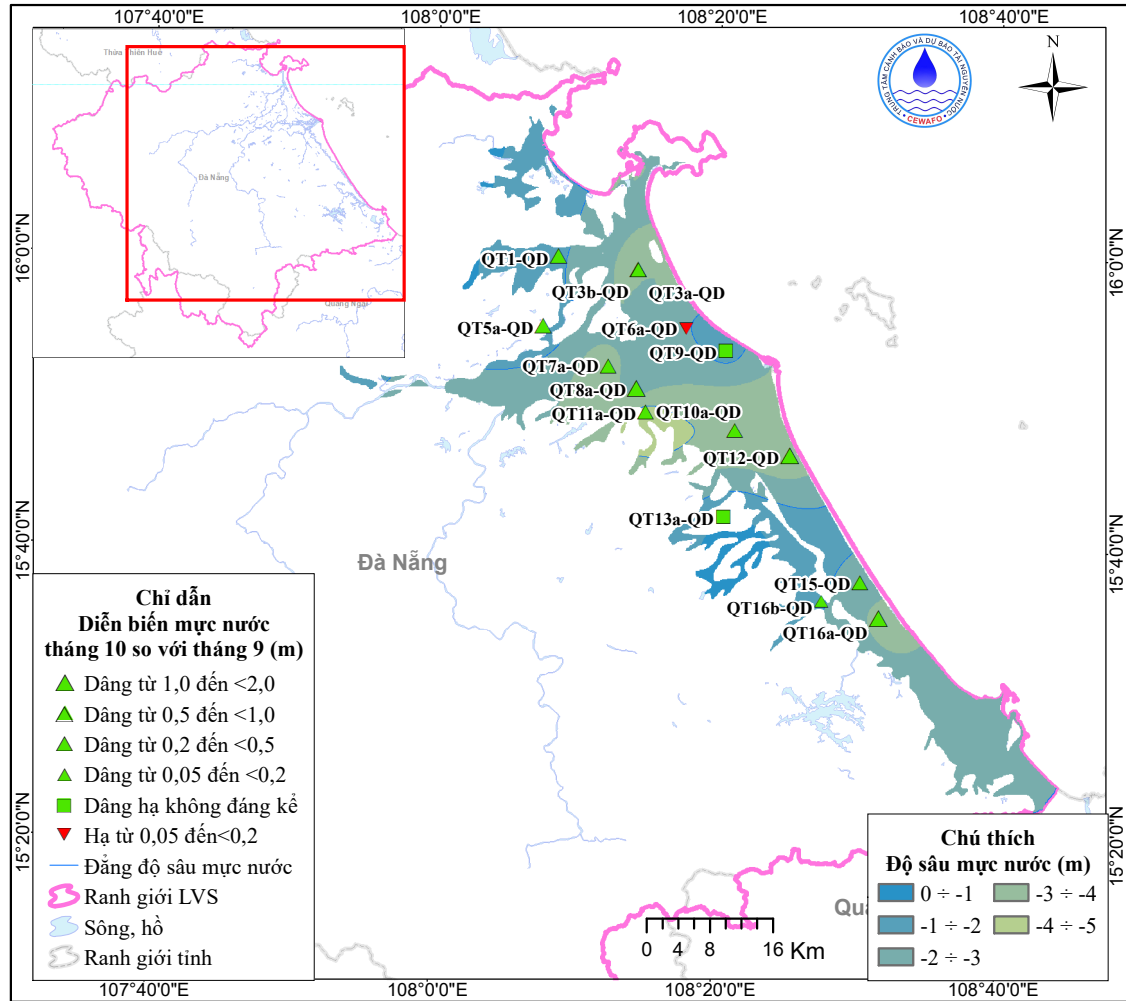
3.1.1 Thông báo tài nguyên nước dưới đất

3.1.1.1 Mực nước

a) Tầng chứa nước Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 12/15 công trình mực nước dâng, 2/15 công trình mực nước dâng hạ không

đáng kể và 1/15 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 1,15m tại phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT16a-QD) và giá trị hạ thấp nhất là 0,11m tại phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6a-QD).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qh

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,94m tại xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5a-QD) và sâu nhất là -4,46m tại phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD).

Bảng 1. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

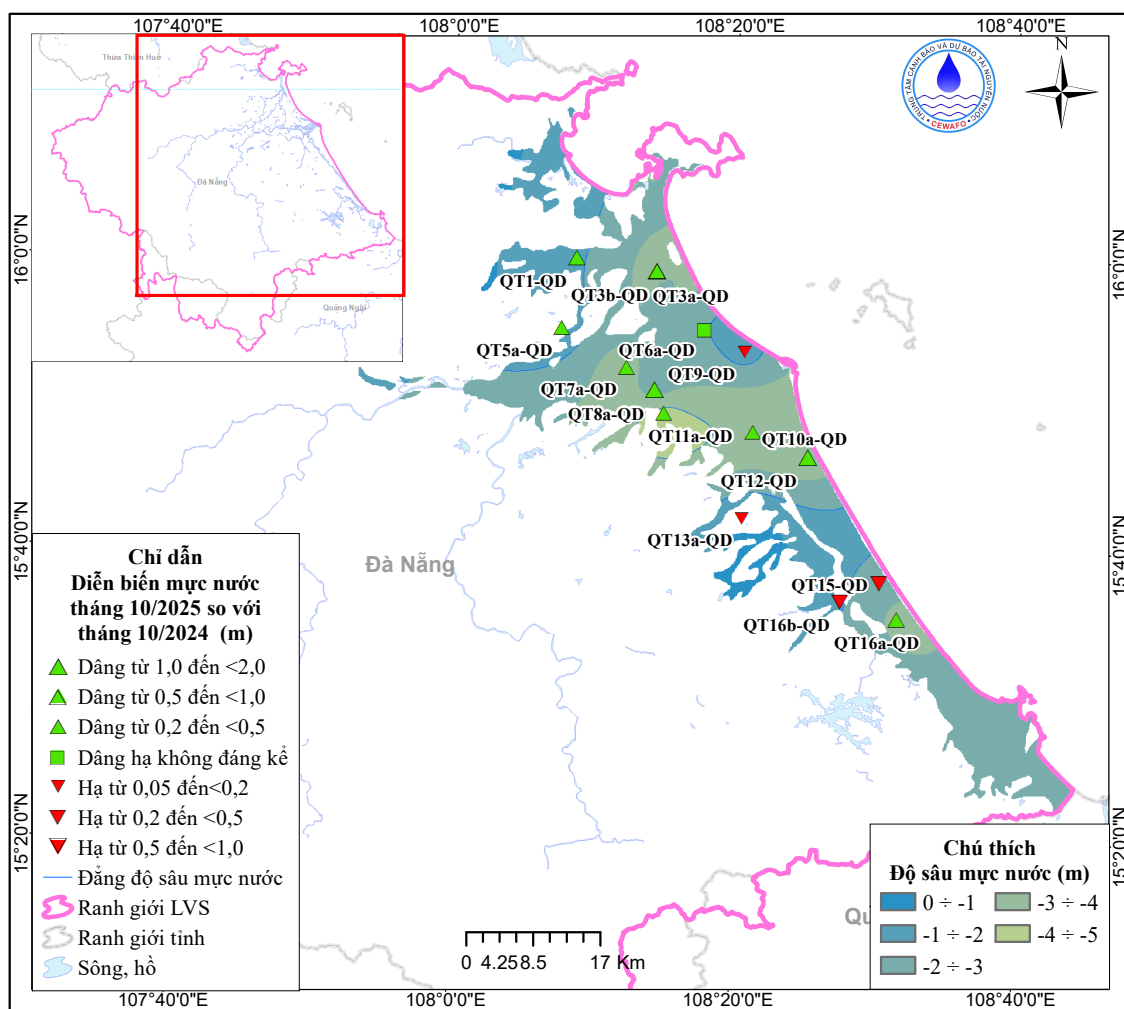
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-4,46	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD)	-0,94	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5a-QD)
1 năm trước (2024)	-5,18	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD)	-0,90	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD)
5 năm trước (2020)	-4,67	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD)	-0,72	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT16b-QD)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
10 năm trước (2015)	-5,57	xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD)	-1,04	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT16b-QD)

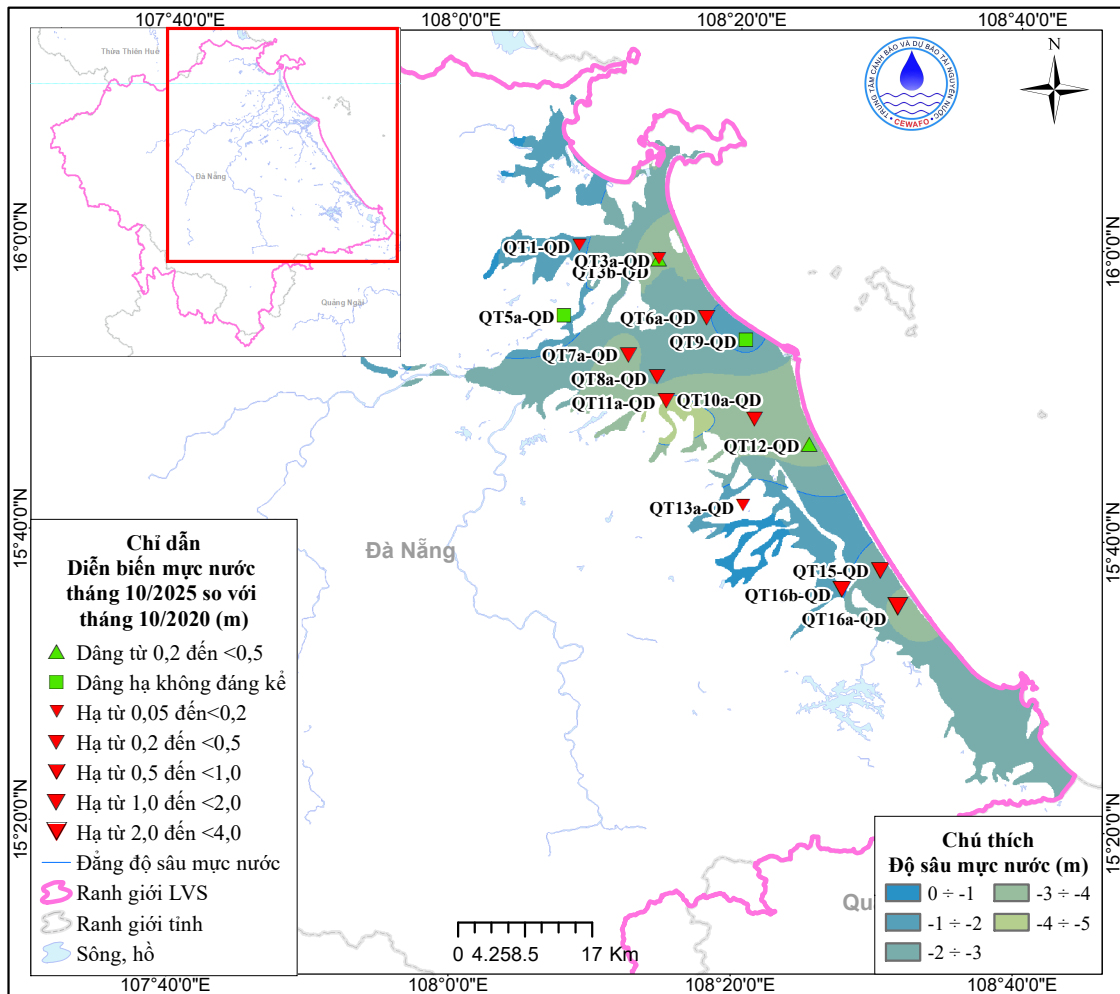
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,75m; 2m; 1,21m tại phường Thạch Bàn và phường Quảng Phú của TP.Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 2. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,75	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD)	1,41	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3a-QD)
5 năm trước (2020)	Hạ	2,00	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT16a-QD)	0,28	xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD)
10 năm trước (2015)	Dâng	1,21	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD)	1,70	xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD)



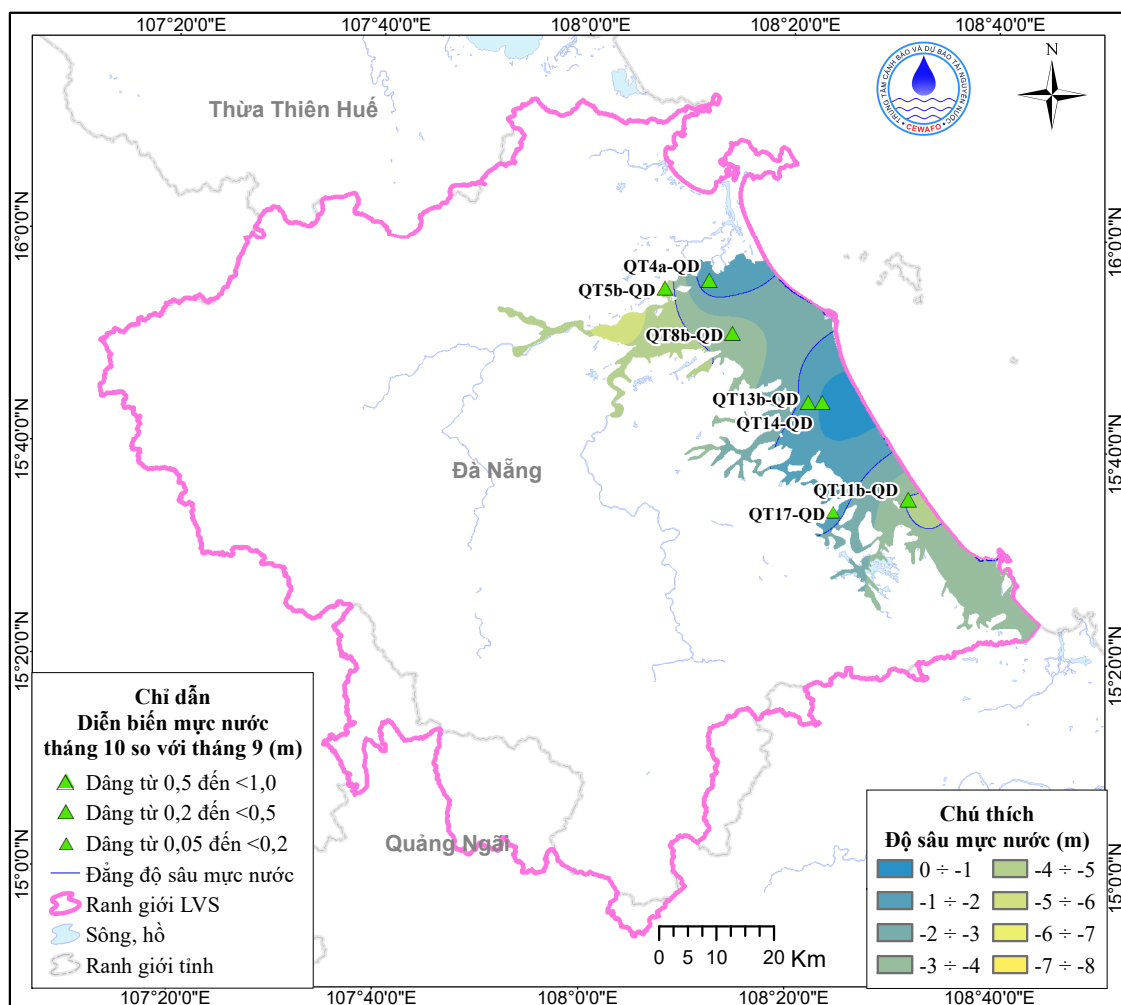
Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 7/7 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,87m tại phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT11b-QD).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qđ

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,78m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QĐ) và sâu nhất là -4,55m tại xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QĐ).

Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

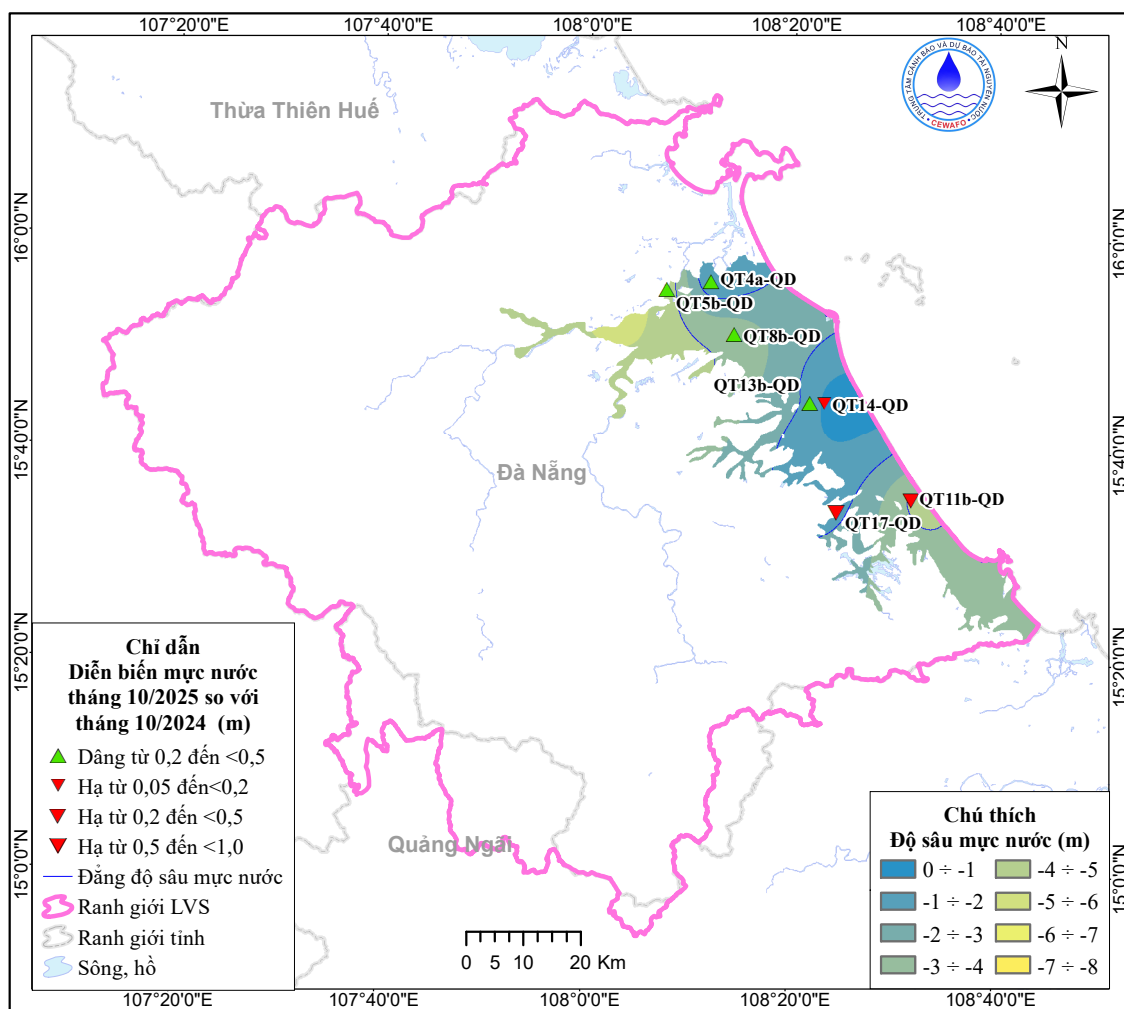
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-4,55	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QĐ)	-0,78	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QĐ)
1 năm trước (2024)	-4,97	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QĐ)	-0,63	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QĐ)
5 năm trước (2020)	-4,31	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QĐ)	-0,75	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QĐ)
10 năm trước (2015)	-4,90	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QĐ)	-1,09	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QĐ)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,67m; 0,46m;

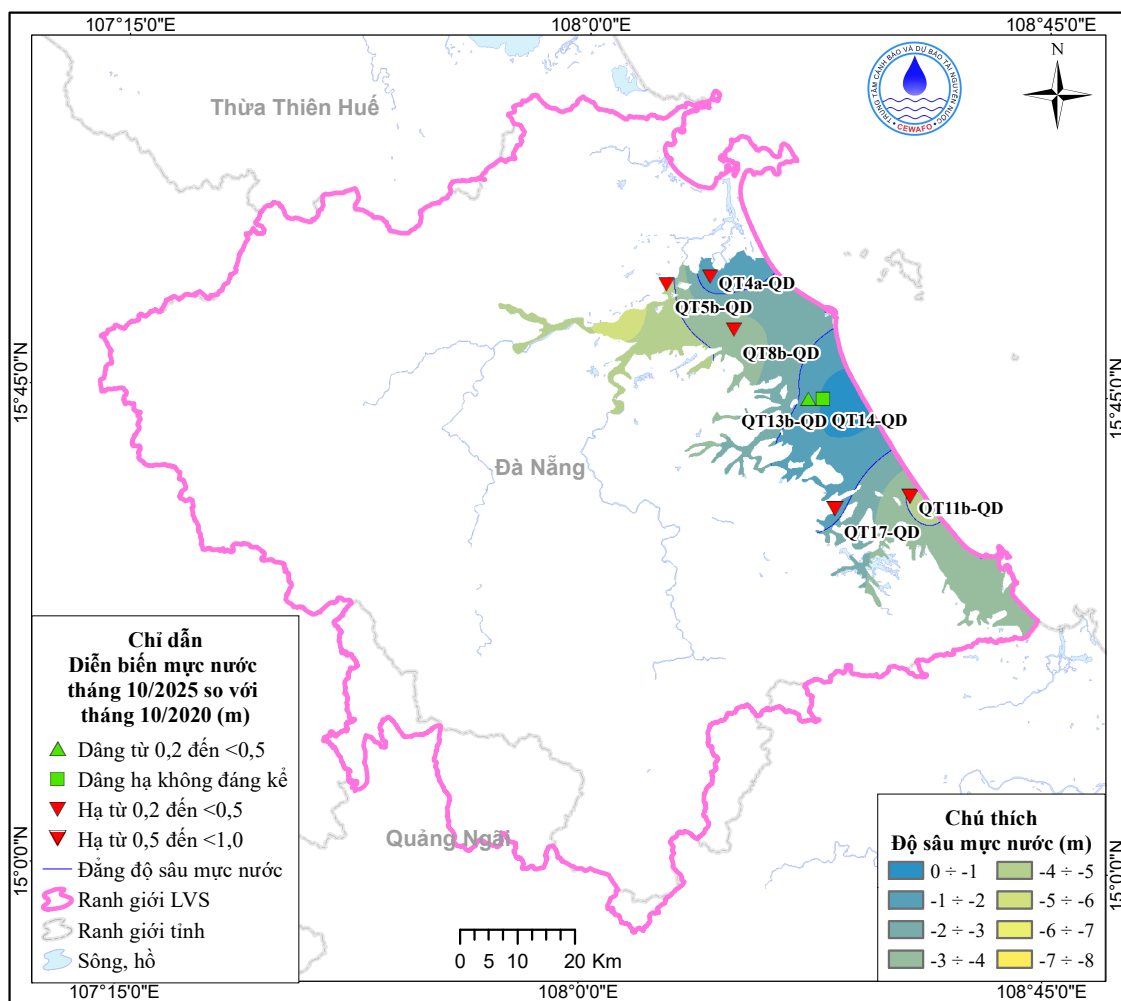
0,46m tại xã Tây Hồ và phường Quảng Phú của TP.Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,67	xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD)	0,42	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD)
5 năm trước (2020)	Hạ	0,85	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT11b-QD)	0,38	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,46	xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD)	0,59	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD)



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

3.1.1.2 Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng nước mặn phân bố ở công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng). Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1mg/l) lớn nhất tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng), Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An, TP. Đà Nẵng).

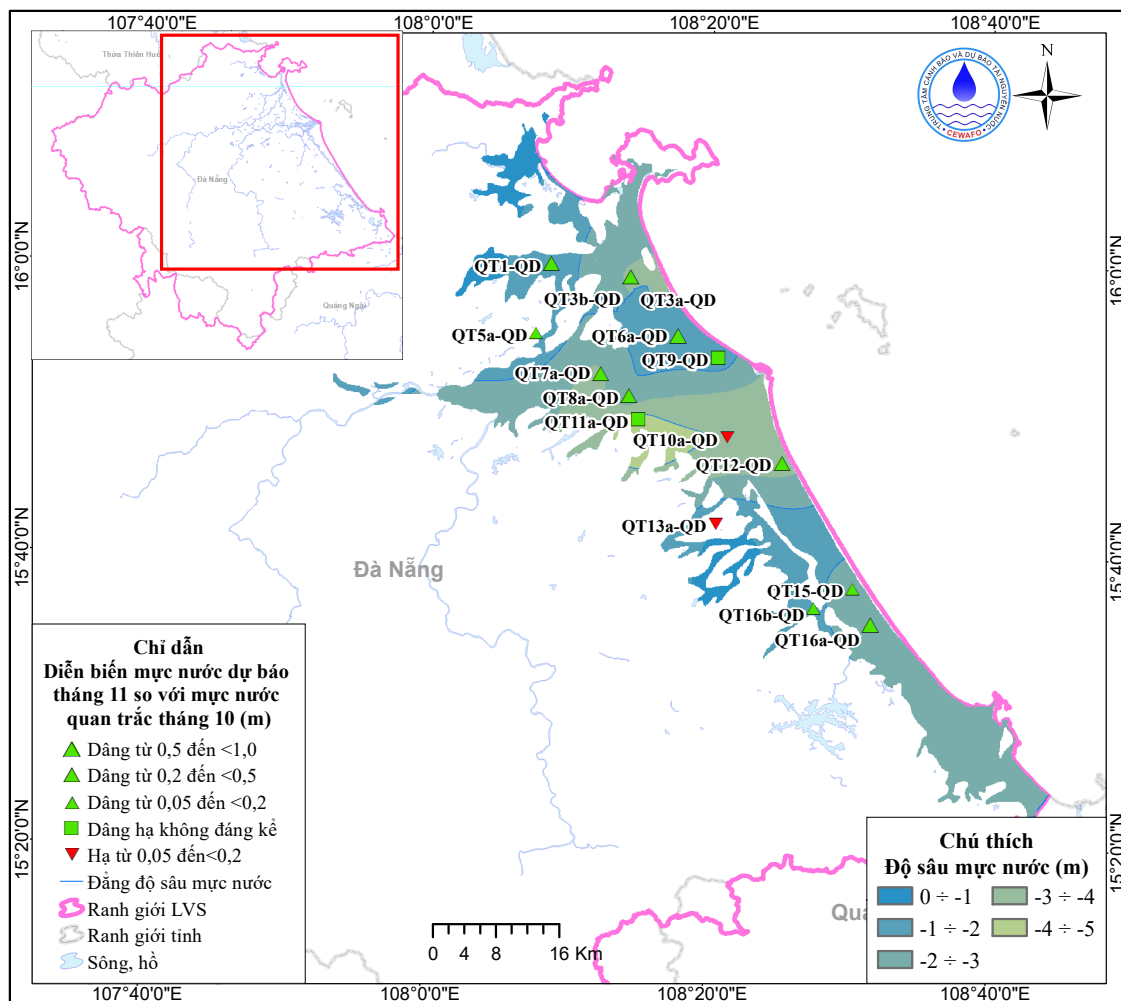
b) Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng nước mặn phân bố ở công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng). Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng).

3.1.2 Dự báo tài nguyên nước dưới đất

3.1.2.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)

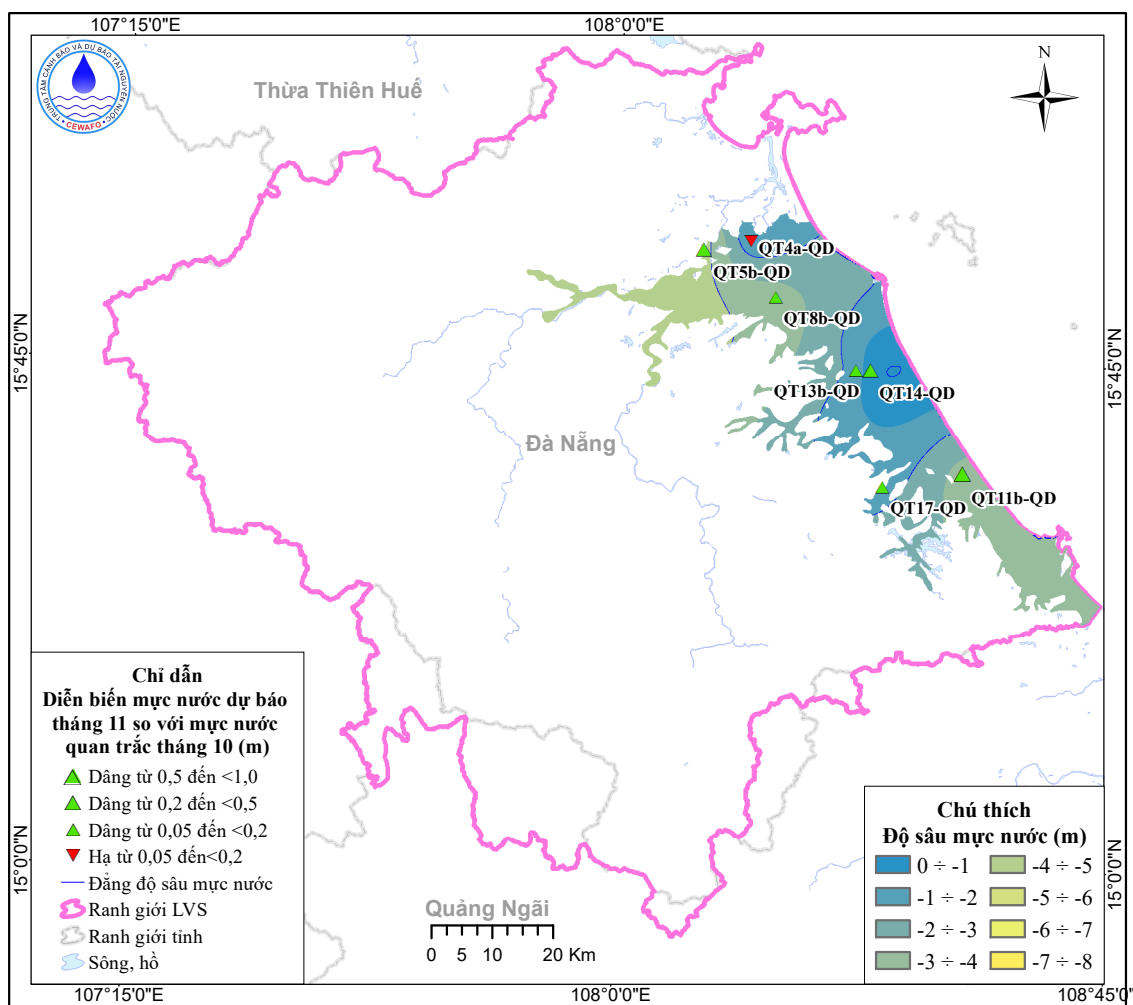
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 11/15 công trình mực nước dâng, 2/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/15 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Quảng Phú, phường Điện Bàn Đông của TP. Đà Nẵng và mực nước hạ từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở xã Thăng An, xã Thăng Bình của TP. Đà Nẵng.



Hình 7. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tầng qh

3.1.2.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 6/7 công trình mực nước dâng, 1/7 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng và mực nước hạ từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng.



Hình 8. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tăng q

3.1.3 Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

4.1 Đối với tài nguyên nước mặt

Tổng lượng nước tại trạm Phú Ninh trong tháng 10 năm 2025 tăng khoảng 72,7 triệu m³ so với tháng trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Tại trạm Phú Ninh tất cả các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH cho phép.

4.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn

biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Sắt, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn, Amoni vượt GTGH tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An, TP. Đà Nẵng).

- Tầng qp: Độ mặn, Amoni vượt GTGH tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện